

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bà Triệu	Giáp phường Hoài Thanh	Ngã 4 Ca Công Nam	5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
2	Cao Văn Lầu	Nhà ông Lê Minh Chánh	Giáp nhà ông Chế Văn Loan (Thanh Xuân)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
3	Châu Thị Tế	Nhà ông Nguyễn Quang Minh	Giáp Bờ kè (Thanh Xuân)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
4	Cù Chính Lan	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.425.000	1.283.000	1.069.000	963.000
5	Đặng Thai Mai	Cổng Văn hóa Thanh Xuân	Giáp nhà ông Lê Văn Suôn (Thanh Xuân)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
6	Đặng Văn Chấn	Nhà ông Đặng Ngọc Thâm	Nhà ông Tôn Hữu Đạt (Thiện Đức Bắc)	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
7	Hà Huy Giáp	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		3.800.000	1.900.000	1.710.000	1.425.000	1.283.000	1.069.000	963.000
8	Hàn Mạc Tử	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 16m)		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
9	Hàn Thuyên	Cổng văn hóa khu phố Ca Công qua Nhà văn hóa khu phố Ca Công	Nhà bà Phan Thị Diệu (Ca Công)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
10	Hồ Bửu Chánh	Nhà ông Dung	Giáp nhà ông Phần (Thanh Xuân)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
11	Hoàng Hoa Thám	Ngã 3 Thự	Giáp Bản tin (Nhuận An)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
12	Kiều Phụng	Nhà ông Nguyễn Hữu Khoa	Giáp Bờ kè Thanh Xuân Đông	2.650.000	1.325.000	1.193.000	994.000	895.000	746.000	672.000
13	Kim Đồng	Ngã 3 (Miếu Thạch Trì)	Cổng trường THCS Hoài Hương	5.400.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000	1.519.000	1.368.000
14	Hồng Bàng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Huân	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
		Nguyễn Hữu Huân	Giáp đường Nguyễn Văn	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
15	Huỳnh Văn Nghệ	Nhà quản trang	Giáp nhà ông Thắng (Thiện Đức Đông)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
16	Lê Anh Xuân	Ngã 4 Ca Công Nam qua Quán Trúc Xinh	Giáp ngã 4 (nhà ông Cường, Ca Công Nam)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
17	Mai An Tiêm	Cầu Lại Giang	Cuối đường bờ kè sông Lại Giang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
18	Nguyễn Đình Thụ	Ngã 3 nhà Thận	Giáp nhà ông Nguyễn Thử (Thiện Đức Bắc)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
19	Nguyễn Hoàng	Cầu ông Là	Tiệm vàng Kim Châu Dân	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Nguyễn Hữu Huân	Nhà ông Phan Văn Chơn	Giáp nhà Lý Văn Đào (Nhuận An)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
21	Nguyễn Kiệm	Nhà bà Nga (Quán tạp hóa Suni)	Giáp nhà ông Thạt (Thiện Đức Đông)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
22	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Dốc Khải	Giáp ngã 3 (Nhà ông Trần Quốc Triệu)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
23	Nguyễn Phan Vinh	Bà Triệu	Hết nhà ông Trần Lắm	4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
		Nhà ông Trần Lắm	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
24	Nguyễn Thị Định	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Xuân Diệu	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
25	Nguyễn Văn	Cầu ông Sâm qua Quán Rạy	Giáp nhà ông Nguyễn Ngọc (Nhuận An)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
26	Phan Trọng Tuệ	Ngã 3 Kịch	Giáp ngã 4 Phương	7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000
27	Thoại Ngọc Hầu	Nhà ông Nguyễn Văn Tân	Cổng Ngăn Mặn (Phú An)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Tỉnh lộ ĐT.639	Giáp địa phận huyện Phù Mỹ cũ	Hết Đèo Lộ Điều (phía Bắc)	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
		Chân Đèo Lộ Điều	Trụ sở Thôn Phú Xuân	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
		Cây xăng số 12 (Phú Xuân)	Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	4.524.000	2.262.000	2.036.000	1.697.000	1.528.000	1.273.000	1.146.000
29	Tô Ngọc Vân	Nhà ông Nguyễn Hải Triều	Giáp nhà bà Trần Thị Nhuộm (Nhuận An Đông)	3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
30	Trần Bạch Đằng	Nhà ông Lê Văn Sự	Giáp Quán Hùng (Thiện Đức)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
31	Trần Hoàn	Nhà ông Nguyễn Khánh	Giếng Chu (Thiện Đức)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
32	Trần Huy Liệu	Phan Trọng Tuệ	Cầu Bản mương Ba Bàu	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000
		Cầu Bản mương Ba Bàu	Giáp đường Trường Sa	2.600.000	1.300.000	1.170.000	975.000	878.000	732.000	659.000
33	Trường Chinh	Giáp phường Hoài Xuân cũ	Dốc Thăng (Ngã 4 Thạnh Xuân)	5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.875.000	1.688.000	1.407.000	1.267.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
34	Trường Sa	Ngã 4 Thanh Xuân (ngã 4 đường Võ Nguyên Giáp)	Cầu Ông Là	5.500.000	2.750.000	2.475.000	2.063.000	1.857.000	1.548.000	1.394.000
		Cầu Ông Là	Ngã 4 Ca Công Nam	7.500.000	3.750.000	3.375.000	2.813.000	2.532.000	2.110.000	1.899.000
		Ngã 4 Ca Công Nam	Hết đất bà Võ Thị Nào và giáp đất ông Nguyễn Ngọc Sanh	6.500.000	3.250.000	2.925.000	2.438.000	2.195.000	1.829.000	1.647.000
35	Tú Xương	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Kiệm	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000
		Nguyễn Kiệm	Giáp đường Phan Trọng Tuệ	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
36	Văn Tiến Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Tầm	UBND phường	7.500.000	3.750.000	3.375.000	2.813.000	2.532.000	2.110.000	1.899.000
37	Võ Nguyên Giáp	Cầu Lại Giang	Giáp phường Hoài Thanh	12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.375.000	3.038.000
38	Vũ Kỳ	Hoàng Hoa Thám	Võ Nguyên Giáp	4.200.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000	1.182.000	1.064.000
		Đoạn còn lại		3.600.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000
39	Xuân Diệu	Khu thể thao Ca Công Nam	Giáp phường Hoài Thanh	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Hẻm đường ĐT.639	Hẻm bê tông từ nhà ông Huỳnh Ngọc Tâm	Nhà ông Phan Chung Tình lộ giới 5m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Nguyễn Văn Tự lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Trần Quảnh lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Nguyễn Thị Lanh lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Châu lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Xê lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Mai		700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Thị Nghiêm lộ giới < 2m								
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Viết Yến	Nhà ông Nguyễn Văn Thường lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Hợp vào Miếu lộ giới 3m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà bà Sử Thị Chiến lộ giới 2,5m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ Quán Phúc	Nhà Kính lộ giới 5m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông từ trường TH số 1 Phú Xuân	Nhà ông Huỳnh Đông Kim lộ giới 3,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Lê Văn Kiên	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Dư	Nhà ông Đặng Điện (Diêu	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			Quang) lộ giới 6m							
		Hẻm bê tông vào thánh thất Mỹ Quang lộ giới 2m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông vào nhà ông Đặng Văn Vân lộ giới 2m5		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Long	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân lộ giới < 2m	700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Hẻm bê tông từ nội thất Đô Ly	Nhà ông Trần Đình Chương lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm đường đất từ cây gòn cầu ông Long (cầu Khánh Mỹ)	Giáp nhà ông Huỳnh Thanh Dương lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ quán Sướng	Nhà ông Khổng Thanh Trà lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm vòng cung từ nhà ông Phan Văn Tượng	Nhà bà Phan Thị Tiệp lộ giới 2,5m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ nhà ông Nguyễn Tiểu	Nhà từ đường Phan Tộc lộ giới 4m	1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
		Hẻm bê tông từ quán Ké	Nhà Tở lộ giới 3m	850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Hẻm bê tông từ ông Phạm Phương đi nhà Đặng Hương lộ giới 4m		1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000
41	Hẻm đường Phan Trọng Tuệ	Hẻm 20 đoạn đường đất lộ giới 2,5m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 25 đoạn bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 126 đoạn bê tông lộ giới 3,2m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 148 đoạn bê tông lộ giới 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
42	Hẻm đường Trường Sa	Hẻm 164 đoạn bê tông lộ giới 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 137 đoạn đường đất lộ giới 4m		1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Hẻm 149 đoạn đường đất lộ giới 2,5m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 437 đoạn bê tông có lộ giới 18m		3.700.000	1.850.000	1.665.000	1.388.000	1.250.000	1.041.000	937.000
		Hẻm 437 đoạn đường đất còn lại	Giáp bờ kè Thanh Xuân Đông	2.640.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000	743.000	669.000
		Hẻm 432 đoạn bê tông có lộ giới 3,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 403 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 387 đoạn đường đất lộ giới 1,2m		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hẻm 375 đoạn đường đất có lộ giới 2m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 347 đoạn bê tông có lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 317 đoạn đường đất lộ giới 2m		1.300.000	650.000	585.000	488.000	440.000	366.000	330.000
		Hẻm 313 đoạn đường đất lộ giới 2m		1.300.000	650.000	585.000	488.000	440.000	366.000	330.000
		Hẻm 301 đoạn bê tông lộ giới 2,5m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm 309 đoạn đường bê tông lộ giới 2m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
43	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp	Số nhà 1685 Võ Nguyên Giáp	Số nhà 1709 Võ Nguyên Giáp	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Đoạn đường đất phía Bắc Miếu Thạch Trì		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn đường đất phía Nam nhà ông Hà Văn Tự		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm bê tông phía Nam Công An phường Hoài Hương cũ		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Hẻm 2012 đường Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Hẻm 2038 Võ Nguyên Giáp (đường đất 1,2m)		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Hẻm vào Thánh Thất Nhon Hương	Giáp Trường Chinh - đoạn đã bê tông	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
		Hẻm 1729 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp	Phan Trọng Tuệ	1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Hẻm từ quán cà phê Cao Nguyên	Giáp trụ đèn giao thông ngã	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			từ Thanh Xuân lộ giới 3m5							
44	Đoạn từ giáp đường liên xã đi Mỹ Thọ			1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
45	Đoạn từ ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc đến giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân	Ngã 3 đối diện nhà bà Nhạc	Giáp đường ĐT 639 tổ dân phố Phú Xuân	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
46	Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Tánh đến giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân)	Nhà bà Huỳnh Thị Tánh	Giáp nhà ông Trần Xuân Kính (Phú Xuân)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
47	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Mến đến nhà ông Lê Văn Cự (Định Trị)	Nhà bà Nguyễn Thị Mến	Nhà ông Lê Văn Cự (Định Trị)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
48	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tân đến bà Nguyễn Thị Tắc	Nhà bà Nguyễn Thị Tân	Bà Nguyễn Thị Tắc	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Đoạn từ nhà bà Nhạc đến giáp Hồ Cây Khế	Nhà bà Nhạc	Giáp Hồ Cây Khế	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
50	Đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bỏ đến đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh)	Nhà ông Đinh Văn Bỏ	Đường lên Trạm Phẫu (Xuân Vinh)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
51	Từ nhà ông Phan Minh Thái đến nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch)	Nhà ông Phan Minh Thái	Nhà ông Nguyễn Lục (Khánh Trạch)	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
52	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Tuấn đến giáp đường Mai An Tiêm	Nhà ông Trần Quang Tuấn	Giáp đường Mai An Tiêm	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
53	Từ nhà ông Trương Văn Chiếu đến giáp nhà ông Trần Văn Trung	Nhà ông Trương Văn Chiếu	Giáp nhà ông Trần Văn Trung	1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
54	Từ nhà ông Võ Thanh Hùng đến giáp nhà ông	Nhà ông Võ Thanh Hùng	Giáp nhà ông Nguyễn Minh	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Nguyễn Minh Tâm (Công Lương)		Tâm (Công Lương)							
55	Từ nhà Sứ Đảnh đến quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch	Nhà Sứ Đảnh	Quán bà Nguyễn Thị Hoà, tổ dân phố Khánh Trạch	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
56	Từ nhà Văn hoá An Nghiệp đến giáp đường liên xã	Nhà Văn hoá An Nghiệp	Giáp đường liên xã	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
57	Từ Thánh Thất Mỹ Thọ đến Cổng làng văn hoá Khánh Trạch	Thánh Thất Mỹ Thọ	Cổng làng văn hoá Khánh Trạch	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
58	Từ Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày đến Đội 14	Trạm bơm Định Trị qua Hóc Cày	Đội 14	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
59	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó đến hết	Đường giáp đường Trường chinh qua nhà ông Lê Hòa giáp nhà ông Nguyễn Văn Đó	Hết nhà bà Nguyễn Thị Hội	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nhà bà Nguyễn Thị Hội									
60	Đường từ cổng trường THCS Hoài Hương đến nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương	Cổng trường THCS Hoài Hương	Nghĩa trang liệt sĩ Hoài Hương	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
61	Đường từ giáp đất ông Phan Văn Tá đến Bờ kè Phú An	Giáp đất ông Phan Văn Tá	Bờ kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
62	Đường từ Miếu Hãn đến Bãi cát Trường Gạo	Miếu Hãn	Bãi cát Trường Gạo (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
63	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng) đến Nghĩa địa Nhuận An	Đường từ Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Phước Sáng)	Nghĩa địa Nhuận An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
64	Đường từ ngân hàng Hoài Hương đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi	Ngân hàng Hoài Hương	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Đi (Thanh Xuân Đông)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
65	Đường từ nhà bà Lê Thị Mơi qua	Nhà bà Lê Thị Mơi qua nhà	Hết đất ông Lê Văn Đông và bà	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	nhà ông Võ Ngọc Lịch hết đất ông Lê Văn Đông và bà Nguyễn Thị Họa	ông Võ Ngọc Lịch	Nguyễn Thị Họa							
66	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)	Nhà bà Nguyễn Thị Nữ	Nhà Ông Lương Đình Phúc (Nhuận An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
67	Đường từ nhà nghỉ Phú Quý đến giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)	Nhà nghỉ Phú Quý	Giáp nhà ông Đỗ Thang (Ca Công Nam)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
68	Đường từ nhà ông Bành Rầy đến giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)	Nhà ông Bành Rầy	Giáp nhà ông Đặng Thanh Tùng (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
69	Đường từ nhà ông Bùi Thọ đến Bờ kè Phú An	Nhà ông Bùi Thọ	Bờ kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
70	Đường từ nhà ông Lê Đức Nga đến giáp nhà ông	Nhà ông Lê Đức Nga	Giáp nhà ông Trần Văn Cẩn (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Trần Văn Cần (Phú An)									
71	Đường từ nhà ông Lê Văn Sớm đến giáp Trường Mầm Non Hoài Hương	Nhà ông Lê Văn Sớm	Trường Mầm Non Hoài Hương	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
72	Đường từ nhà ông Lý Tĩnh Đến nhà ông Lý Được	Nhà ông Lý Tĩnh	Nhà ông Lý Được	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
73	Đường từ nhà ông Nguyễn Chức Đến nhà ông Trần Văn Tâm	Nhà ông Nguyễn Chức	Nhà ông Trần Văn Tâm	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
74	Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Khánh Đến hết nhà ông nguyên Hữu Hòa	Nhà ông Nguyễn Duy Khánh	Nhà ông nguyên Hữu Hòa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
75	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Chúng đến Giếng nước (Ca Công)	Nhà ông Nguyễn Văn Chúng	Giếng nước (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
76	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lai đến giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)	Nhà ông Nguyễn Văn Lai	Giáp Miếu Đông Bình (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
77	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Mẫn đến giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)	Nhà ông Nguyễn Văn Mẫn	Giáp nhà ông Nguyễn Mười (Phú An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
78	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ đến giáp Bưu Điện Hoài Hương	Nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ	Giáp Bưu Điện Hoài Hương	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
79	Đường từ nhà ông Phạm Sáu Đến nhà ông nguyễn Duy Một	Nhà ông Phạm Sáu	Nhà ông nguyễn Duy Một	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
80	Đường từ nhà ông Trần Bình đến giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân	Nhà ông Trần Bình	Giáp Trường Tiểu học số 1 Thạnh Xuân	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
81	Đường từ nhà ông Trần Thanh đến giáp nhà ông Hoàng Hồ (Thanh Xuân)	Nhà ông Trần Thanh	Giáp nhà ông Hoàng Hồ (Thanh Xuân)	2.700.000	1.350.000	1.215.000	1.013.000	912.000	760.000	684.000
82	Đường từ nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa đến giáp đất bà Luận (Thanh Xuân)	Nhà ông Trần Thanh qua nhà ông Nguyễn Mật qua nhà ông Võ Đăng Khoa	Giáp đất bà Luận (Thanh Xuân)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
83	Đường từ nhà ông Trần Văn Đàm Đến nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)	Nhà ông Trần Văn Đàm	Nhà ông Phan Công Nghiệp (chợ Hoài Hương)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
84	Đường từ nhà ông Trần Văn Thượng đến giáp Nhà Văn hóa Phú An	Nhà ông Trần Văn Thượng	Giáp Nhà Văn hóa Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
85	Đường từ nhà ông Trương Hồng	Nhà ông Trương Hồng	Hết nhà ông nguyên Thanh	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Đến hết nhà ông nguyễn Thanh Tuấn (nhuận An Đông)		Tuấn (nhuận An Đông)							
86	Đường từ nhà ông Võ Minh Cường đến giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)	Nhà ông Võ Minh Cường	Giáp nhà ông Trương Ao (Ca Công Nam)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
87	Đường từ nhà ông Võ Thanh Vương đến giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)	Nhà ông Võ Thanh Vương	Giáp nhà ông Lê Miên (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
88	Đường từ nhà ông Võ Văn Lự đến giáp nhà ông Nguyễn Mười - Vạn Hải Đông (Ca Công)	Nhà ông Võ Văn Lự	Giáp nhà ông Nguyễn Mười - Vạn Hải Đông (Ca Công)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
89	Đường từ nhà ông Vương Minh Trai đến giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân)	Nhà ông Vương Minh Trai	Giáp nhà ông Nguyễn Biên (Thạnh Xuân)	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
90	Đường từ nhà ông Xuân đến giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)	Nhà ông Xuân	Giáp nhà ông Quyền (Nhuận An)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
91	Đường từ Nhà Văn hóa Ca Công Nam đến Nhà trẻ Hoàng Hoa	Nhà Văn hóa Ca Công Nam	Nhà trẻ Hoàng Hoa	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
92	Đường từ nhà Võ Hiền Đến nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)	Nhà Võ Hiền	Nhà Võ Minh Bình (Thiện Đức Bắc)	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
93	Đường Từ tiểu học số 3 Hoài Hương Đến nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức)	Tiểu học số 3 Hoài Hương	Nhà ông Nguyễn Thanh Nhàng (Thiện Đức)	2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
94	Đường từ Trường Mẫu giáo cũ đến giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thanh Xuân Đông)	Trường Mẫu giáo cũ	Giáp nhà ông Cao Văn Dũng (Thanh Xuân Đông)	2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
95	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong phường Hoài Hương (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		1.200.000	600.000	540.000	450.000	405.000	338.000	305.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Đường có lộ giới > 4m		1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Đường có lộ giới < 2m		1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		1.700.000	850.000	765.000	638.000	575.000	479.000	432.000
		Đường có lộ giới > 4m		2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	675.000	563.000	507.000
96	Các tuyến đường còn lại chưa bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		600.000	300.000	270.000	225.000	203.000	169.000	153.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		750.000	375.000	338.000	282.000	254.000	212.000	191.000
		Đường có lộ giới > 4m		900.000	450.000	405.000	338.000	305.000	254.000	229.000
97	Các tuyến đường còn lại đã bê tông hóa trong xã Hoài Hải, Hoài Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới < 2m		700.000	350.000	315.000	263.000	237.000	198.000	179.000
		Đường có lộ giới từ 2m - 4m		850.000	425.000	383.000	319.000	288.000	240.000	216.000
		Đường có lộ giới > 4m		1.000.000	500.000	450.000	375.000	338.000	282.000	254.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
98	Tuyến Bình Chương - Hoài Hải cũ	Giáp địa phận phường Bồng Sơn	Hết Cổng nhà Giác thôn Định Công	2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Giáp Cổng nhà Giác thôn Định Công	Hết Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	3.500.000	1.750.000	1.575.000	1.313.000	1.182.000	985.000	887.000
		Giáp Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	Giáp Cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639)	4.500.000	2.250.000	2.025.000	1.688.000	1.520.000	1.266.000	1.140.000
99	Tuyến đường bờ kè (Từ nhà nghỉ Hương Giang đến cuối đường kè Phú An)	Nhà nghỉ Hương Giang	Cuối đường kè Phú An	2.100.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000	591.000	532.000
100	Tuyến đường xã Hoài Hải (cũ)	Đoạn Cầu Hoài Hải	Hết khu thể thao liên thôn (thôn Kim Giao Nam)	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ngã 3 chợ Hoài Hải	Hết nhà ông Phạm Vi Màng	3.360.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000	945.000	851.000
		Trường Tiểu học thôn Kim Giao Nam	Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Bưu điện văn hóa xã (thôn Kim Giao Nam)	Giáp ngã 3 rừng dương thôn Diêu Quang	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000	844.000	760.000
101	Tuyến đường xã Hoài Mỹ (cũ)	Nhà ông Thế thôn Xuân Khánh	Giáp nhà bà Nhạc thôn Xuân Vinh	1.800.000	900.000	810.000	675.000	608.000	507.000	457.000
		Đoạn từ Cầu Máng đi nhà Lấn thôn Định Công		1.500.000	750.000	675.000	563.000	507.000	423.000	381.000
		Trường Tiểu học thôn Định Công	Giáp đường ĐT 639 thôn Mỹ Khánh	1.400.000	700.000	630.000	525.000	473.000	394.000	355.000
102	Tuyến đường xung quanh chợ Hoài Hương			2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
103	Khu dân cư thôn Kim Giao Nam - Hoài Hải (cũ)	Tuyến đường có lộ giới 11,5m		3.200.000						
		Tuyến đường có lộ giới 13,25m		4.400.000						
104	Các tuyến đường khu dân cư phía Bắc và phía Đông			6.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	của UBND phường (đường có lộ giới 5,5m)									
105	Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch dân cư của Tuyến đường ven biển (ĐT.639)	Các lô đất: OLK01, OLK02 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)		5.900.000						
		Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS1 (lộ giới 14 m)		6.200.000						
		Các lô đất: OLK03, OLK04 tiếp giáp tuyến đường ĐS2 (lộ giới 14 m)		5.200.000						
		Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến		5.600.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		đường ĐS2 (lộ giới 14 m)								
		Các lô đất: OLK05, OLK06 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)		5.000.000						
		Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS3 (lộ giới 14 m)		5.200.000						
		Các lô đất: OLK07 tiếp giáp tuyến đường ĐS4 (lộ giới 14 m)		4.700.000						
106	KDC An Nghiệp	Trường TH Định Công	Giáp ĐT.369 (Đường QH lộ giới 16m)	1.400.000						
		Đường QH lộ giới 7m		1.400.000						
107	KDC Công Lương	Đường QH lộ giới 16m		2.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
108	KDC Định Công	Đường QH lộ giới 14m		2.500.000						
		Đường QH lộ giới 26,5m (BC-HH - Từ Hoài Đức đến cổng nhà Giác)		2.500.000						
109	KDC Khánh Trạch	Nhà Sử Đảnh	Quán bà Nguyễn Thị Hòa, tổ dân phố Khánh Trạch (Đường QH lộ giới 14m)	1.400.000						
110	KDC Kim Giao Thiện (Giai đoạn 3)	Đường QH lộ giới 11m		4.400.000						
		Đường QH lộ giới 20m		5.000.000						
111	KDC Kim Giao Thiện (phía Bắc nhà Huỳnh Lý Nghĩa)	Đường QH lộ giới 7m		3.000.000						
112	KDC Xóm 1, Xuân Vinh	Nhà bà Nhạc	Giáp Hồ Cây Khế (QH lộ giới 17m)	1.400.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
113	KDC Xóm 2, Xuân Vinh	Đường QH lộ giới 7m		2.500.000						
		Đường QH lộ giới 14m		2.500.000						
114	Khu dân cư gần trụ sở khu phố Nhuận An Đông- Hoài Hương (cũ)	Đường QH lộ giới 7m		5.000.000						
115	Khu dân cư Hạt đường bộ Hoài Hương (cũ)	Đường có lộ giới 18m		5.000.000						
116	Khu dân cư khu phố Ca Công	Đường QH lộ giới 12m		4.560.000						
		Đường QH lộ giới 12m		5.200.000						
117	Khu dân cư khu phố Thanh Xuân Đông	Đường có lộ giới 18m		8.000.000						
118	Khu dân cư khu phố Thiện Đức Bắc	Đường QH lộ giới 16m		7.000.000						
		Đường QH lộ giới 14m		6.200.000						
119	Khu dân cư mở rộng Tây Trường Sa TĐC Bàu Hồ	Đường có lộ giới 16m		10.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
120	Khu dân cư nhà Mạnh, thôn Định Công - xã Hoài Mỹ cũ	Từ lô 1 đến lô 7		3.400.000						
		Từ lô 21 đến lô 26		2.700.000						
121	Khu dân cư phía tây UBND phường Hoài Nhơn Đông	Đường có lộ giới 30m		12.000.000						
122	Khu dân cư Thiện Đức Đông (sau lưng nhà Kiều UBND phường Hoài Hương) (cũ)	Đường có lộ giới 16m		6.000.000						
123	Khu dân cư thôn Định Công (tờ bản đồ số 19) - xã Hoài Mỹ (cũ) (Các tuyến đường có lộ giới 7,5m)	Từ lô 26 đến lô 30		2.800.000						
		Lô 31		3.100.000						
		Lô 32		2.900.000						
		Từ lô 33 đến lô 37		2.600.000						
124	Khu dân cư thôn Kim Giao Nam (TĐĐ số 10) - Hoài Hải (cũ)	Đường có lộ giới 24m		5.280.000						
		Đường lộ giới 11,8m		3.200.000						
125		Đường N1 QH lộ giới 18m		4.500.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	KTĐC tuyến Mỹ Thành - Lại Giang	Đường N2 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường N3 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường gom D1 (QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường D21 QH lộ giới 16m		4.500.000						
		Đường QH lộ giới 20m		4.500.000						
126	Xây dựng khu dân cư Hoài Hương (Khu phố Thiện Đức)	Đường có lộ giới 8m		5.000.000						